SMART INVEST SECURITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11 /2018/SMARTSC/CV-TGĐ
V/v Giải trình biến động LN sau thuế TNDN của Năm 2017 so với Năm 2016

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Chứng khoán SMARTINVEST (SMARTSC) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, SmartSC xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Năm 2017 so với Năm 2016 như sau:

Nội dung	Năm 2017 (VNĐ)	Năm 2016 (VNĐ)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	11.638.136.698	1.780.000.000	553,83
Chi phí hoạt động kinh doanh	5.598.019.256	178.321.300	3039,29
Chi phí quản lý	5.438.662.575	1.583.574.120	243,44
Thu nhập khác và chi phí khác	2.516.257.533	3.943.370	63709,82
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.450.871.147	10.492.138	23259,12

Nguyên nhân:

- Doanh thu Năm 2017 tăng mạnh so với Năm 2016 chủ yếu do lãi bán tài sản tài chính FVTPL.
- Chi phí hoạt động kinh doanh Năm 2017 tăng so với Năm 2016 do chi phí bộ phận trực tiếp tăng, công ty bổ sung thêm các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán tăng do Công ty mở rộng quy mô hoạt động;
- Thu nhập khác Năm 2017 tăng so với Năm 2016 do thu hồi khoản tiền đặt cọc quyền thuê văn phòng.
- Do đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2017 tăng mạnh so với Năm 2016.

Vậy, SmartSC xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P.Tổng Hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

S.G.P: 38 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
Q.HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thùy Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
SMARTINVEST

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Đống Đa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102111132
Date: 2018.02.05 15:11:46 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016 Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Minh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm 09/10/2017
Bà	Phạm Thị Tỷ	Chủ tịch	Bổ nhiệm 09/10/2017
Bà	Ngô Thị Thùy Linh	Thành viên	Miễn nhiệm 25/05/2017
Ông	Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm 26/05/2017
Ông	Nguyễn Thành Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm 09/10/2017
Ông	Bùi Bảo Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm 09/10/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này

Bà	Ngô Thị Thùy Linh	Tổng Giám đốc	
Ông	Phan Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 07/03/2017
Ông	Bùi Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 18/9/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Ngô Thị Thùy Linh

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 118/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest, được lập ngày 12/01/2018, từ trang 06 đến trang 12, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh , tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và một số vấn đề cần nhấn mạnh (liên quan tới việc sử dụng vốn đầu tư cổ phiếu, mua sắm tài sản, đặt cọc cho nhà cung cấp) đối với báo cáo tài chính này tại ngày 17/01/2017.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Đặng Ngọc Khánh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
2505-2017-126-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**225.714.563.159**	**145.700.299.858**
I. Tài sản tài chính	**110**		**224.616.263.231**	**112.276.205.624**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.1	51.714.554.812	110.974.705.624
1.1. Tiền	111.1		51.714.554.812	110.974.705.624
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.1.1.3.(2)	162.000.000.000	-
3. Các khoản cho vay	114	V.1.1.3.(3)	230.354.853	-
4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.1.1.3.(1)	10.120.000.000	-
5. Các khoản phải thu	117	V.1.1.4.(1)	177.038.889	-
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		177.038.889	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		177.038.889	-
6. Trả trước cho người bán	118		33.000.000	-
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.1.4.(2)	341.314.677	1.301.500.000
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**1.098.299.928**	**33.424.094.234**
1. Tạm ứng	131		297.986.480	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.1.5	350.950.217	200.544.950
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.1.1.10	106.010.100	106.010.100
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		337.808.584	260.406.184
5. Tài sản ngắn hạn khác	137	V.1.1.11	5.544.547	32.857.133.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	**200**		**81.640.309.763**	**160.389.002.409**
I. Tài sản cố định	**220**		**77.812.821.775**	**82.223.034.379**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.1.7	4.519.155.108	5.066.867.712
- Nguyên giá	222		5.325.256.458	5.325.256.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(806.101.350)	(258.388.746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.1.8	73.293.666.667	77.156.166.667
- Nguyên giá	228		77.336.000.000	77.336.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.042.333.333)	(179.833.333)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	V.1.1.9	**2.815.612.800**	**2.815.612.800**
III. Tài sản dài hạn khác	**250**		**1.011.875.188**	**75.350.355.230**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.1.10	-	74.250.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.1.5	891.875.188	1.100.355.230
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.1.6	120.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**307.354.872.922**	**306.089.302.267**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	**300**		**2.510.908.897**	**3.696.209.389**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**2.510.908.897**	**3.696.209.389**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.1.14	653.655.773	856.300.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		155.000.000	191.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.1.12	849.891.270	58.510.809
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	33.713.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.1.13	172.361.854	56.184.240
6. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	V.1.1.15	680.000.000	2.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**304.843.964.025**	**302.393.092.878**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**304.843.964.025**	**302.393.092.878**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.1.1.16	310.000.000.000	310.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		310.000.000.000	310.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.1.17	(5.156.035.975)	(7.606.907.122)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(5.156.035.975)	(7.606.907.122)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	**440**		**307.354.872.922**	**306.089.302.267**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.1.1.19.(1)	4.400.000.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.1.19.(2)	489.881.560.000	-
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		411.296.360.000	-
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		78.000.000.000	-
1.3. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		585.200.000	-
2. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.1.19.(3)	1.885.593.601	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		941.551.627	-
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		944.041.974	-
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.1.19.(4)	1.885.593.601	-
3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.885.593.601	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Bích	Nguyễn Thanh Minh	Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		V.2.2.1		
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9.885.710.000	-
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.2.1.(1)	9.885.710.000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạ	02	V.2.2.1.(2)	177.038.889	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.2.1.(2)	93.905.185	-
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		669.010.734	-
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	1.780.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		56.282.810	-
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		715.000.000	-
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.2.1.(3)	41.189.080	-
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	**20**		**11.638.136.698**	**1.780.000.000**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Chi phí hoạt động tự doanh	26		92.569.379	-
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4.780.592.233	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	28		111.527.202	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		171.786.962	178.321.300
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		66.095.810	-
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		375.447.670	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	**40**		**5.598.019.256**	**178.321.300**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		V.2.2.2		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng k	42		16.614.713	53.674.997
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	**50**		**16.614.713**	**53.674.997**
IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁ	**62**	V.2.2.3	**5.438.662.575**	**1.583.574.120**
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-6	**70**		**618.069.580**	**71.779.577**
VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
6.1. Thu nhập khác	71	V.2.2.4	2.516.257.533	115.913.414
6.2. Chi phí khác	72	V.2.2.5	144	111.970.044
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	**80**		**2.516.257.389**	**3.943.370**
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**3.134.326.969**	**75.722.947**
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.134.326.969	75.722.947
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	V.2.2.6	**683.455.822**	**65.230.809**
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		683.455.822	65.230.809
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200	**200**		**2.450.871.147**	**10.492.138**
X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THU	**300**			
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ TH	**500**			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.2.7	79	1

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Bích	Nguyễn Thanh Minh	Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**3.134.326.969**	**75.722.947**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**4.393.597.891**	**182.338.164**
- Khấu hao TSCĐ	03		4.410.212.604	262.222.079
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(16.614.713)	(90.000.000)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	10.116.085
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(66.804.690.385)**	**(73.611.388.389)**
- (Tăng), giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(162.000.000.000)	-
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33		(230.354.853)	-
- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(10.120.000.000)	-
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(177.038.889)	-
- (Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		960.185.323	(596.800.000)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		(33.000.000)	(74.365.652.552)
- (Tăng), giảm các tài sản khác	40		32.356.199.573	-
- Tăng, (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		116.177.614	-
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	42		58.074.775	-
- Thuế TNDN đã nộp	43		(58.510.809)	-
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		(239.144.692)	159.162.655
- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(33.713.875)	-
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		166.435.448	(20.302.605)
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	1.212.204.113
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		74.250.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.820.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(59.276.765.525)**	**(73.353.327.278)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(82.645.256.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	99.000.000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(32.857.133.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	7.000.000.000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		16.614.713	53.674.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**16.614.713**	**(108.349.714.461)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	288.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**-**	**288.000.000.000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(59.260.150.812)**	**106.296.958.261**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**110.974.705.624**	**4.677.747.363**
- Tiền	101.1		110.974.705.624	4.677.747.363
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**51.714.554.812**	**110.974.705.624**
- Tiền	103.1		51.714.554.812	110.974.705.624

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		151.374.547.400	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(115.162.168.000)	-
3. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		116.432.058.174	-
4. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		(156.205.053.770)	-
5. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		5.461.435.197	-
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(15.225.400)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**1.885.593.601**	**-**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**-**	**-**
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**1.885.593.601**	**-**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.885.593.601	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		941.551.627	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		944.041.974	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Bích	Nguyễn Thanh Minh	Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.1.1.16	22.000.000.000	310.000.000.000	288.000.000.000	-	-	-	310.000.000.000	310.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.000.000.000	310.000.000.000	288.000.000.000	-	-	-	310.000.000.000	310.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.1.17	(7.617.399.260)	(7.606.907.122)	10.492.138	-	2.450.871.147	-	(7.606.907.122)	(5.156.035.975)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(7.617.399.260)	(7.606.907.122)	10.492.138	-	2.450.871.147		(7.606.907.122)	(5.156.035.975)
Tổng cộng		**14.382.600.740**	**302.393.092.878**	**288.010.492.138**	-	**2.450.871.147**	-	**302.393.092.878**	**304.843.964.025**

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Bích	Nguyễn Thanh Minh	Ngô Thị Thùy Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016 Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh
- Lưu ký chứng khoán;
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

3. Điều lệ Công ty ban hành ngày 25/05/2017.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng).
- Mục tiêu đầu tư: Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30/11/2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, liền lãi vả cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ vả thanh toán của Công ty vả khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhả đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy dịnh của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.
Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:
Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tải chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

(c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư dải hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tải chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm
- Phần mềm chứng khoán	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận kỹ quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tải sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá tri phải thu khi bán các tài sàn tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vảo Báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trờ lên	100%

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loai nguyên tệ phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK)

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sỡ hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1.1. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	8.969.599.600	942.397.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	42.744.955.212	110.032.308.624
	51.714.554.812	**110.974.705.624**

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
(a)	**Của CTCK**		
	Chứng khoán khác	988.571	32.622.843.000
(b)	**Của Nhà đầu tư**		
	Cổ phiếu	17.344.705	266.536.715.400
		18.333.276	**299.159.558.400**

1.3. Các loại tài sản tài chính

(1) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Cty CP Bất động sản Liên kết Việt	10.120.000.000	10.120.000.000	-	-
	10.120.000.000	**10.120.000.000**	-	-

(2) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	162.000.000.000	-
	162.000.000.000	-

(*) Tại 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng trở lên với lãi suất từ 4,8%/năm tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tràng An

(3) Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay				
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	230.354.853	230.354.853	-	-
	230.354.853	**230.354.853**	-	-

(4) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

	31/12/2017			01/01/2017		
Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Giá trị đánh giá lại
AFS	**10.120.000.000**	-	**10.120.000.000**	-	-	-
Cổ phiếu	10.120.000.000	-	10.120.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Bất động sản Liên kết Việt	10.120.000.000	-	10.120.000.000		-	-
	10.120.000.000	-	**10.120.000.000**	-	-	-

(*) Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên chưa xác định chênh lệch tăng giảm.

1.4. Các khoản phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
(1) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	**177.038.889**	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	177.038.889	-
(2) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**341.314.677**	**1.301.500.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường đô thị Từ Liêm	-	44.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT	-	440.000.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	82.500.000	82.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Hà Thái	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc	185.000.000	185.000.000
Công ty cổ phần HVA (Cty CP Nông nghiệp Xanh Hưng Việt)	37.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	33.197.362	-
Phải thu dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng	2.932.442	-
Phải thu dịch vụ phát hàng thẻ OTP cho khách hàng	684.873	-
	518.353.566	**1.301.500.000**

1.5. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	**350.950.217**	**200.544.950**
Chi phí phần mềm phân bổ	347.876.053	15.072.750
Chi phí thuê văn phòng	-	185.246.393
Chi phí khác	3.074.164	225.807
(b) Dài hạn	**891.875.188**	**1.100.355.230**
Công cụ dụng cụ	491.211.581	625.756.513
Chi phí sửa chữa lắp đặt văn phòng	398.613.607	474.598.717
Chi phí khác	2.050.000	-
	1.242.825.405	**1.300.900.180**

1.6. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2017	01/01/2017
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	-
	120.000.000	**-**

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2017	4.429.521.362	895.735.096	5.325.256.458
Số dư 31/12/2017	**4.429.521.362**	**895.735.096**	**5.325.256.458**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư 01/01/2017	258.388.746	-	258.388.746
Khấu hao trong kỳ	442.952.136	104.760.468	547.712.604
Số dư 31/12/2017	**701.340.882**	**104.760.468**	**806.101.350**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	4.171.132.616	895.735.096	5.066.867.712
Tại ngày 31/12/2017	**3.728.180.480**	**790.974.628**	**4.519.155.108**

1.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2017	77.336.000.000
Số dư 31/12/2017	**77.336.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2017	179.833.333
Khấu hao trong kỳ	3.862.500.000
Số dư 31/12/2017	**4.042.333.333**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	77.156.166.667
Tại ngày 31/12/2017	**73.293.666.667**

(*) Trong đó nguyên giá Phần mềm giao dịch chứng khoán mua của Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam là 77,130 tỷ VND.

1.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm tài sản (*)	2.815.612.800	2.815.612.800
	2.815.612.800	**2.815.612.800**

(*) Giá trị máy móc thiết bị mua từ năm 2009 để phục vụ mở trung tâm giao dịch chứng khoán theo Hợp đồng kinh tế Cung cấp và triển khai thiết bị công nghệ thông tin số 02/122009/GIA ANH/FISBank ngày 04/12/2009 giữa Công ty cổ phần chứng khoán Gia Anh (nay là Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest) với Công ty TNHH Hệ thống thông tin Ngân hàng Tài chính FPT. Các tài sản này đã được bên bán xuất hóa đơn vào năm 2010, hiện chưa được lắp đặt, chạy thử, nghiệm thu bàn giao và đang được gửi tại kho của Công ty TNHH Hệ thống thông tin Ngân hàng Tài chính FPT.

1.10. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Mục đích	31/12/2017	01/01/2017
(a)	**Ngắn hạn**	**106.010.100**	**106.010.100**
	Đặt cọc thuê văn phòng tại số 2A, Đại cồ Việt cho Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Bình	106.010.100	106.010.100
(b)	**Dài hạn**	**-**	**74.250.000.000**
	Đặt cọc thuê văn phòng (*)	-	74.250.000.000
		106.010.100	**74.356.010.100**

(*) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng làm việc theo Hợp đồng đặt cọc quyền thuê văn phòng số 2009/2016/HĐDC-SI ngày 13/10/2016 với Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT. Tổng diện tích thuê: 1.289m2; địa chỉ thuê: số 19 Lê Thanh Nghị, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội; giá thuê văn phòng: 400.019 VND/m2/tháng; thời hạn thuê: 40 năm kể từ ngày hai bên ký Hợp đồng thuê văn phòng. Khoản đặt cọc để đảm bảo ký kết Hợp đồng thuê văn phòng dự kiến vào tháng 01/2018. Số tiền đặt cọc tương ứng với thời hạn thuê văn phòng trong vòng 144 tháng (12 năm).

Theo thỏa thuận giữa hai bên tại Phụ lục hợp đồng đặt cọc quyền thuê văn phòng số 01/2009/2016/HĐDC- SI ngày 24/01/2017, Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT đã trả lại tiền đặt cọc thuê văn phòng kèm tiền lãi.

1.11. Tài sản khác	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	**5.544.547**	**32.857.133.000**
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	5.544.547	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	32.857.133.000
	5.544.547	**32.857.133.000**

1.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	683.455.822	58.510.809
Thuế thu nhập cá nhân	166.435.448	-
	849.891.270	**58.510.809**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1.13. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	**151.911.900**	**56.184.240**
Trích trước chi phí điện nước	75.076.557	56.184.240
Chi phí kiểm toán 2017	60.000.000	-
Chi phí điện thoại cố định	910.675	-
Chi phí mạng văn phòng	3.318.636	-
Phí lưu ký chứng khoán	12.606.032	-
Trích trước giá dịch vụ giao dịch trả HNX	7.999.109	-
Trích trước giá dịch vụ giao dịch trả HOSE	2.484.910	-
Trích trước chi phí tư vấn luật Galaxy	4.000.000	-
Trích trước giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	5.965.935	-
	172.361.854	**56.184.240**

1.14. Phải trả người bán	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	**653.655.773**	**856.300.465**
Cty TNHH Xây dựng phát triển thương mại Nam Hưng	1.402.000	22.063.410
Công ty cổ phần tập đoàn Thái Bình	711.000	51.415.005
Cty lắp mạng ANTEC	-	157.223.500
Điều hòa Dương Văn Long	-	78.300.000
CT TNHH Hệ thống thông tin NH	542.298.550	542.298.550
Công ty Phần mềm kế toán Cyber	5.000.000	5.000.000
Công ty Luật TNHH Galaxy	8.800.000	-
Ban khách hàng Tổ chức-Dnghiệp - CN TCT DV Viễn Thông	69.672.823	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông quốc tế FPT	5.500.000	-
Người bán khác	20.271.400	-
	653.655.773	**856.300.465**

1.15. Nhận ký quỹ, ký cược	31/12/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn	**680.000.000**	**2.500.000.000**
Phải trả Đinh Thị Hiền (*)	680.000.000	2.500.000.000
	680.000.000	**2.500.000.000**

(*) Số dư tại 31/12/2017 bao gồm:

Khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn theo Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán số 02/2017/TVĐT-SiSi ngày 08/03/2017 và Phụ lục số 09 thuộc hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán số 02/2017/TVĐT-SiSi ngày 11/12/2017, số tiền 480 triệu đồng;

Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng môi giới chứng khoán số 02/2017/HĐMGCK/SMARTSC.HS/NV ngày 28/07/2017 và Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 30/11/2017, số tiền 200 triệu đồng.

1.16. Vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông pháp nhân	-	-	-	-
Cổ đông khác	100,00	310.000.000.000	100,00	310.000.000.000
Cộng	**100,00**	**310.000.000.000**	**100,00**	**310.000.000.000**

1.17. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2017	01/01/2017
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(5.156.035.975)	(7.606.907.122)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	(5.156.035.975)	**(7.606.907.122)**

1.18. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước, tại 01/01	(7.606.907.122)	(7.617.399.260)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay (kỳ này) tính từ đầu kỳ	2.450.871.147	10.492.138
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	(5.156.035.975)	(7.606.907.122)

1.19. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(1) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu Công ty cổ phần Bất động sản Liên kết Việt	4.400.000.000	-
	4.400.000.000	**-**

(2) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	411.296.360.000	-
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	78.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	585.200.000	-
	489.881.560.000	**-**

(3) Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941.551.627	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	944.041.974	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
	1.885.593.601	**-**

(4) Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	1.885.593.601	-
	1.885.593.601	**-**

2. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty cổ phần Bất động sản Liên kết Việt	988.571	33.000	32.622.843.000	22.737.133.000	9.885.710.000
	988.571		**32.622.843.000**	**22.737.133.000**	**9.885.710.000**

(2) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2017	Năm 2016
Từ tài sản tài chính HTM	177.038.889	
Từ các khoản cho vay	93.905.185	
	270.944.074	**-**

(3) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu các dịch vụ tài chính	41.189.080	-
	41.189.080	**-**

2.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.614.713	53.674.997
	16.614.713	**53.674.997**

2.3. Chi phí quản lý CTCK

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	930.791.669	264.064.300
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	206.946.439	
Chi phí công cụ, dụng cụ	192.854.384	21.502.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	613.870.305	262.222.079
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.036.364	
Chi phí khác	3.443.163.414	1.032.784.742
	5.438.662.575	**1.583.574.120**

2.4. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý TSCĐ	-	90.000.000
Chênh lệch số dư thuế phải nộp	-	24.813.414
Lãi tiền đặt cọc cho Ba Đình- ICT	2.516.257.533	-
Thu nhập khác	-	1.100.000
	2.516.257.533	**115.913.414**

2.5. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí phạt hành chính	-	101.853.887
Chi phí không hợp lệ	-	10.116.085
Chi phí khác	144	72
	144	**111.970.044**

2.6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.134.326.969	75.722.947
Các khoản điều chỉnh tăng	282.952.140	277.025.385
Các khoản điều chỉnh giảm ( )	-	(26.594.288)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.417.279.109	326.154.044
Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	683.455.822	65.230.809
Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	**683.455.822**	**65.230.809**

2.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.450.871.147	10.492.138
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.450.871.147	10.492.138
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	8.886.339
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**79**	**1**

3. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan

(a) Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Quang Lộc	Cổ đông
Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Giám đốc là cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT	Tổng Giám đốc là cổ đông của Công ty

(*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2017, Ông Nguyễn Quang Lộc và các lãnh đạo chủ chốt của Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam, Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT không còn là cổ đông của Công ty.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	74.250.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT trả lãi tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.516.257.533	-
Mua lại 1.000.000 cổ phần (Công ty cổ phần Công nghiệp Việt Nam Liên kết, nay là Công ty cổ phần Bất động sản Liên kết Việt) của ông Nguyễn Quang Lộc	-	23.000.000.000
Mua Phần mềm giao dịch chứng khoán của Công ty cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	-	77.130.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban TGĐ	182.100.000	114.057.675

(c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	31/12/2017	01/01/2017
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Ba Đình - ICT	-	74.250.000.000

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	51.714.554.812		110.974.705.624	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162.000.000.000		-	
Các khoản cho vay	230.354.853	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.120.000.000		-	
Các khoản phải thu	518.353.566	-	1.301.500.000	-
Cộng	**225.101.616.797**	**-**	**113.577.705.624**	**-**

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	653.655.773	856.300.465
Chi phí phải trả	172.361.854	56.184.240
Cộng	**1.652.035.254**	**1.824.969.410**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	51.714.554.812			**51.714.554.812**
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162.000.000.000	-		**162.000.000.000**
Các khoản cho vay	230.354.853			**230.354.853**
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.120.000.000			**10.120.000.000**
Các khoản phải thu	518.353.566	-		**518.353.566**
Cộng	**224.583.263.231**	-	-	**224.583.263.231**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	110.974.705.624			**110.974.705.624**
Cộng	**110.974.705.624**	-	-	**110.974.705.624**

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	653.655.773	-	-	**653.655.773**
Chi phí phải trả	172.361.854	-	-	**172.361.854**
Cộng	**826.017.627**	-	-	**826.017.627**

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	856.300.465	-	-	**856.300.465**
Chi phí phải trả	56.184.240	-	-	**56.184.240**
Cộng	**912.484.705**	-	-	**912.484.705**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Bích	Nguyễn Thanh Minh	Ngô Thị Thùy Linh